



IDENTIFYING POTENTIAL TAX AVOIDANCE AND ITS ASSOCIATION WITH FIRM CHARACTERISTICS: EVIDENCE FROM VIETNAM'S LARGEST CORPORATE TAXPAYERS

Pham Thi Hong Quyen^{1*}

¹University of Economics, Hue University, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.995 <i>Received:</i> June 19, 2025 <i>Accepted:</i> October 22, 2025 <i>Published:</i> August 25, 2026 Keywords: Corporate income tax, Effective tax rate, Firm characteristics, Large corporate taxpayers, Tax avoidance Article type: Research paper JEL codes: H26, G32, M41	Purpose – This study examines the association between firm characteristics and effective tax rates (ETRs) among listed firms included in the list of Vietnam's largest corporate income taxpayers. Study design – The dataset comprises 381 firm-year observations from 126 listed firms among Vietnam's largest corporate income taxpayers over the 2017-2022 period. The study employs five ETR measures and the feasible generalized least squares (FGLS) method. Findings – The mean accounting effective tax rate (ACE) and current effective tax rate (CUE) are 18.14% and 18.39%, respectively, both below the 20% statutory corporate income tax rate. Firm size, fixed-asset intensity, profitability, and the presence of affiliated companies are negatively associated with both ACE and CUE, whereas firm age is positively associated with both measures. Leverage is significant only for ACE, while inventory intensity and the presence of subsidiaries are statistically insignificant. Research limitations/implications – ETRs should be interpreted according to the underlying components captured by each measure. The sample scope limits the generalizability of the findings, and the GLS approach does not permit causal inference. Originality/contribution – The study provides additional evidence on major corporate taxpayers in Vietnam and shows that conclusions may depend on how ETR is measured. Practical implications – Tax risk assessment and corporate tax management should combine multiple ETR measures with information on tax incentives, financing structure, and relationships among related entities.

*Corresponding author: Email: pthquyen@hce.edu.vn



NHẬN DIỆN KHẢ NĂNG TRÁNH THUẾ VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM

Phạm Thị Hồng Quyên^{1*}

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.995	Mục đích bài viết – Nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp với thuế suất hiệu dụng (ETR) trong nhóm doanh nghiệp phi tài chính niêm yết thuộc danh sách các doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất tại Việt Nam.
Ngày nhận bài: 19/06/2025	Thiết kế nghiên cứu – Dữ liệu gồm 381 quan sát của 126 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn niêm yết giai đoạn 2017-2022. Nghiên cứu sử dụng 5 thước đo thuế suất hiệu dụng và phương pháp FGLS.
Ngày chấp nhận: 22/10/2025	Kết quả nghiên cứu – Thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE) trung bình là 18,14% và 18,39%, thấp hơn mức thuế suất 20%. Quy mô, tài sản cố định, khả năng sinh lời và công ty liên kết có quan hệ nghịch chiều với thuế suất hiệu dụng kế toán và thuế suất hiệu dụng hiện hành; thời gian hoạt động có quan hệ thuận chiều. Đòn bẩy chỉ có ý nghĩa với thuế suất hiệu dụng kế toán; hàng tồn kho và công ty con không có ý nghĩa thống kê.
Ngày đăng: 25/08/2026	Hàm ý/ hạn chế của nghiên cứu – Thuế suất hiệu dụng cần được diễn giải theo nội hàm từng thước đo. Phạm vi mẫu hạn chế khả năng khái quát và FGLS không cho phép suy luận nhân quả.
Từ khóa: Doanh nghiệp nộp thuế lớn, Đặc điểm doanh nghiệp, Thuế suất hiệu dụng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Tránh thuế	Đóng góp của bài viết – Nghiên cứu bổ sung bằng chứng về doanh nghiệp nộp thuế lớn tại Việt Nam và cho thấy, kết luận phụ thuộc vào cách đo lường thuế suất hiệu dụng.
Thể loại bài viết: Bài nghiên cứu	Ý nghĩa thực tiễn – Đánh giá rủi ro và quản trị thuế nên kết hợp nhiều thước đo thuế suất hiệu dụng với thông tin về ưu đãi thuế, cấu trúc tài trợ và quan hệ giữa các bên.
Mã JEL: H26, G32, M41	

*Tác giả liên hệ: Email: pthquyen@hce.edu.vn

1. Giới thiệu

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một nguồn thu quan trọng của ngân sách Việt Nam, chiếm khoảng 17-20% tổng thu ngân sách giai đoạn 2018-2022 (IMF, 2019, 2021, 2023). Trong đó, các doanh nghiệp nộp thuế lớn có vai trò đáng kể đối với nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp (Tổng cục Thuế, 2023). Vì vậy, việc nhận diện gánh nặng thuế thực tế và sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong nhóm này có ý nghĩa cả trong nghiên cứu và trong quản lý thuế.

Nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp đã phát triển đáng kể, nhưng bằng chứng về thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate – ETR) và mối liên hệ với đặc điểm doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn tại Việt Nam còn hạn chế. Bên cạnh khoảng trống về đối tượng nghiên cứu, cách đo lường cũng là vấn đề cần lưu ý. Thuế suất hiệu dụng thường được sử dụng để phản ánh gánh nặng thuế và làm thước đo gián tiếp trong nghiên cứu về tránh thuế, nhưng các tỷ lệ dựa trên chi phí thuế kế toán, thuế hiện hành hoặc tiền thuế thực nộp không phản ánh hoàn toàn cùng một thành phần của nghĩa vụ thuế (Hanlon & Heitzman, 2010). Vì vậy, thuế suất hiệu dụng thấp có thể phù hợp với khả năng tiết giảm nghĩa vụ thuế nhưng không giúp xác định hành vi không tuân thủ hay một cơ chế tránh thuế cụ thể; kết luận cũng có thể thay đổi theo thước đo được sử dụng.

Từ đó, nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu. Thứ nhất, nghiên cứu đối chiếu các thước đo thuế khác nhau, tập trung vào thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE), nhằm làm rõ sự khác biệt trong thành phần thuế được phản ánh. Thứ hai, nghiên cứu phân tích mối liên hệ giữa thuế suất hiệu dụng và các đặc điểm doanh nghiệp gồm quy mô, cơ cấu tài sản, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, thời gian hoạt động và cấu trúc tổ chức.

Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng về mối liên hệ giữa thuế suất hiệu dụng và các đặc điểm doanh nghiệp trong một nhóm người

nộp thuế có vai trò đáng kể đối với nguồn thu ngân sách nhưng vẫn còn ít được khảo sát riêng tại Việt Nam. Đồng thời, việc sử dụng nhiều thước đo cho thấy, cách đo lường có ý nghĩa đối với việc diễn giải gánh nặng thuế và các mối liên hệ quan sát được. Kết quả cung cấp thêm thông tin cho đánh giá rủi ro và quản trị thuế, nhưng không được xem là bằng chứng trực tiếp về hành vi không tuân thủ thuế, một cơ chế tránh thuế cụ thể hoặc mối quan hệ nhân quả.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm và khung lý thuyết

2.1.1. Khái niệm tránh thuế

Tránh thuế (tax avoidance) được tiếp cận theo nhiều cách trong nghiên cứu về thuế doanh nghiệp. Kay (1980) xem tránh thuế là việc tổ chức giao dịch theo cách vẫn được pháp luật thừa nhận nhưng tạo ra kết quả thuế khác với tinh thần của quy định, trong khi Dyreng và cộng sự (2008) tiếp cận tránh thuế từ kết quả làm giảm nghĩa vụ thuế thực tế của doanh nghiệp. Theo Hanlon và Heitzman (2010), tránh thuế bao gồm các hoạt động làm giảm nghĩa vụ thuế và tồn tại trên một phổ từ những lựa chọn hoạch định thuế hợp pháp đến các hành vi quyết liệt hơn. Vì vậy, tránh thuế không đồng nhất với trốn thuế (tax evasion), vốn liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật như che giấu thu nhập hoặc khai báo sai (Slemrod & Yitzhaki, 2002).

Nghiên cứu này tiếp cận tránh thuế theo nghĩa rộng của Hanlon và Heitzman (2010) và sử dụng thuế suất hiệu dụng như một thước đo phản ánh gánh nặng thuế thực tế. Thuế suất hiệu dụng thấp hơn có thể phù hợp với khả năng tiết giảm nghĩa vụ thuế, nhưng không xác định hành vi vi phạm hoặc chiến lược tránh thuế cụ thể. Thuế suất hiệu dụng thường còn chịu ảnh hưởng bởi ưu đãi thuế, khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, thời điểm ghi nhận và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, các kết quả dựa trên thuế suất hiệu dụng sẽ được diễn giải trong phạm vi nội hàm của từng thước đo.

2.1.2. Khung lý thuyết

Nghiên cứu sử dụng bốn góc nhìn lý thuyết bổ sung để giải thích vì sao đặc điểm doanh nghiệp có thể gắn với sự khác biệt về gánh nặng thuế hiệu dụng, gồm lý thuyết đại diện (Agency theory), quan điểm chi phí và quyền lực chính trị (Political Cost and Political Power Perspectives), quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-based view – RBV) và lý thuyết thể chế (Institutional theory). Các góc nhìn này lần lượt làm rõ động cơ quản trị, vị thế và nguồn lực của doanh nghiệp, cũng như những giới hạn do môi trường pháp lý và thực thi đối với các quyết định thuế.

Lý thuyết đại diện: Theo Jensen và Meckling (1976), sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành có thể làm phát sinh khác biệt về lợi ích giữa cổ đông và nhà quản trị. Trong lĩnh vực thuế, các quyết định nhằm tiết giảm nghĩa vụ thuế có thể cải thiện lợi nhuận sau thuế và dòng tiền, nhưng đồng thời cũng làm phát sinh chi phí giám sát, rủi ro pháp lý và tổn thất danh tiếng. Hoạch định thuế có thể được đặt trong bối cảnh sự đánh đổi giữa lợi ích thuế và các chi phí đi kèm. Góc nhìn này cung cấp cơ sở để lý giải động cơ của quyết định thuế, nhưng không tự thân dự báo một chiều về mối quan hệ cố định giữa từng đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng.

Quan điểm về chi phí và quyền lực chính trị: Quy mô doanh nghiệp có thể gắn với thuế suất hiệu dụng theo hai lập luận cạnh tranh. Quan điểm chi phí chính trị cho rằng, doanh nghiệp lớn có mức độ hiện diện và chịu sự giám sát cao hơn, từ đó có thể đối mặt với gánh nặng thuế lớn hơn (Watts & Zimmerman, 1986; Zimmerman, 1983). Ngược lại, lập luận về quyền lực chính trị cho rằng, quy mô lớn có thể đi cùng nguồn lực, vị thế và khả năng tiếp cận hoặc tổ chức các lựa chọn thuế thuận lợi hơn, qua đó gắn với thuế suất hiệu dụng thấp hơn (Belz và cộng sự, 2019). Hai hướng giải thích trái chiều cho thấy, quan hệ giữa quy mô và thuế suất hiệu dụng cần được xem xét trong từng bối cảnh cụ thể thay vì giả định trước một chiều cố định.

Quan điểm dựa trên nguồn lực: Wernerfelt (1984) và Barney (1991) cho rằng, sự khác biệt về nguồn lực và năng lực nội tại có thể tạo ra khác biệt trong cách doanh nghiệp tổ chức hoạt động và ra quyết định. Vận dụng vào lĩnh vực thuế, doanh nghiệp có nguồn lực tài chính, chuyên môn, hệ thống quản trị và cấu trúc tổ chức khác nhau có thể khác nhau về khả năng nhận diện và lựa chọn các phương án thuế. Theo đó, quy mô, cơ cấu tài sản và phạm vi quan hệ đầu tư với các đơn vị khác có thể gắn với sự khác biệt về thuế suất hiệu dụng. Tuy nhiên, các đặc điểm này chỉ phản ánh gián tiếp nguồn lực và năng lực hoạch định thuế, không trực tiếp đo lường một chiến lược thuế cụ thể.

Lý thuyết thể chế: Theo DiMaggio và Powell (1983) và Scott (2013), hành vi của tổ chức chịu ảnh hưởng bởi hệ thống quy định, chuẩn mực và mức độ thực thi trong môi trường hoạt động. Đối với thuế doanh nghiệp, các quy định về ưu đãi, khấu trừ chi phí và giao dịch liên kết, cùng mức độ giám sát và thực thi, có thể giới hạn hoặc định hình các lựa chọn thuế. Vì vậy, cùng một đặc điểm về nguồn lực, cơ cấu tài sản hay tổ chức doanh nghiệp không nhất thiết gắn với thuế suất hiệu dụng theo cùng một cách trong mọi bối cảnh. Góc nhìn thể chế qua đó đặt các mối liên hệ được nghiên cứu trong điều kiện cụ thể của môi trường pháp lý và thực thi.

Tóm lại, bốn góc nhìn trên cung cấp những cách giải thích bổ sung cho sự khác biệt về thuế suất hiệu dụng giữa các doanh nghiệp, nhưng không tạo thành các dự báo đơn nhất cho mọi đặc điểm.

2.2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

Các nghiên cứu trước cho thấy, thuế suất hiệu dụng có thể khác nhau theo quy mô, khả năng sinh lời, cơ cấu tài sản, cấu trúc tài trợ, thời gian hoạt động và cấu trúc tổ chức, nhưng chiều hướng và mức độ của các mối liên hệ chưa hoàn toàn thống nhất. Trên cơ sở các góc nhìn lý thuyết đã trình bày và bằng chứng thực nghiệm liên quan, nghiên cứu phát triển giả thuyết cho từng đặc điểm doanh nghiệp. Do

thuế suất hiệu dụng là biến phụ thuộc, các giả thuyết được trình bày trực tiếp theo chiều kỳ vọng của thuế suất hiệu dụng; thuế suất hiệu dụng thấp hơn được xem là nhất quán với mức độ tiết giảm nghĩa vụ thuế lớn hơn và, theo cách tiếp cận của nghiên cứu, hàm ý mức độ tránh thuế cao hơn.

Quy mô doanh nghiệp và tránh thuế

Mối liên hệ giữa quy mô doanh nghiệp (SIZE) và tránh thuế đo bằng thuế suất hiệu dụng có thể được giải thích theo hai hướng cạnh tranh. Theo quan điểm chi phí chính trị, doanh nghiệp quy mô lớn có mức độ hiện diện và chịu sự giám sát cao hơn, từ đó có thể đối mặt với gánh nặng thuế lớn hơn và thuế suất hiệu dụng cao hơn (Rego, 2003; Zimmerman, 1983). Ngược lại, giả thuyết quyền lực chính trị và quan điểm dựa trên nguồn lực cho rằng, doanh nghiệp quy mô lớn thường có nhiều nguồn lực, năng lực chuyên môn và vị thế tốt hơn để nhận diện và tổ chức các lựa chọn thuế, qua đó có thể gắn với thuế suất hiệu dụng thấp hơn (Belz và cộng sự, 2019).

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy, cả hai khả năng đều có cơ sở. Richardson và Lanis (2007), Phan Gia Quyền (2017) và Nguyễn Công Phương (2024) ghi nhận quy mô doanh nghiệp lớn hơn đi cùng thuế suất hiệu dụng thấp hơn, trong khi Zimmerman (1983) và Rego (2003) cho kết quả theo chiều ngược lại. Trong bối cảnh Việt Nam, dựa trên lập luận về nguồn lực và vị thế doanh nghiệp cùng các bằng chứng trong nước, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H_{11} . Doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

Cấu trúc tài sản và tránh thuế

Cơ cấu tài sản có thể gắn với gánh nặng thuế theo những cơ chế khác nhau đối với tài sản cố định và hàng tồn kho. Với tài sản cố định (PPE), khác biệt giữa khấu hao kế toán và khấu hao cho mục đích thuế, cùng các quy định về đầu tư và ưu đãi thuế, có thể làm thay đổi cơ sở tính thuế hoặc thời điểm ghi nhận nghĩa vụ thuế, qua đó ảnh hưởng đến thuế suất hiệu dụng.

Richardson và Lanis (2007), Phan Gia Quyền (2017) và Nguyễn Công Phương (2024) ghi nhận tỷ trọng tài sản cố định cao hơn đi cùng thuế suất hiệu dụng thấp hơn. Ngược lại, Dang Van Cuong và Tran Xuan Hang (2021) cho kết quả theo chiều khác khi sử dụng tỷ trọng tài sản dài hạn, một thước đo không hoàn toàn tương đương với PPE. Dựa trên cơ chế thuế gắn với tài sản cố định và phần lớn bằng chứng liên quan, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H_{2a} . Doanh nghiệp có tỷ trọng tài sản cố định cao có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

Đối với hàng tồn kho (INV), mối liên hệ với thuế suất hiệu dụng kém trực tiếp hơn. Hàng tồn kho có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận thông qua giá vốn, thời điểm ghi nhận chi phí và các khoản dự phòng, nhưng không tạo ra một kênh thuế trực tiếp và ổn định tương tự cơ chế khấu hao. Vì vậy, chiều hướng của mối quan hệ khó có thể xác định chỉ từ lập luận lý thuyết. Richardson và Lanis (2007) ghi nhận tỷ trọng hàng tồn kho cao hơn đi cùng thuế suất hiệu dụng cao hơn. Do bằng chứng lý thuyết còn hạn chế, nghiên cứu chủ yếu dựa trên kết quả thực nghiệm này để kỳ vọng:

Giả thuyết H_{2b} . Doanh nghiệp có tỷ trọng hàng tồn kho cao có xu hướng có thuế suất hiệu dụng cao hơn.

Cấu trúc vốn và tránh thuế

Đòn bẩy tài chính (LEV) có thể gắn với gánh nặng thuế thông qua khả năng khấu trừ chi phí lãi vay. Khi lãi vay đáp ứng điều kiện được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, việc sử dụng nợ có thể làm giảm cơ sở tính thuế và qua đó dẫn đến thuế suất hiệu dụng thấp hơn. Richardson và Lanis (2007), Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021) cùng Dang Van Cuong và Tran Xuan Hang (2021) ghi nhận bằng chứng phù hợp với hướng quan hệ này. Các nghiên cứu khác cũng cho thấy, đòn bẩy tài chính có liên hệ với tránh thuế, dù chiều và mức độ ý nghĩa có thể thay đổi theo bối cảnh và thước đo thuế (Fauzan và cộng sự, 2019; Tanko và cộng sự, 2022; Taufik & Novita, 2022).

Tuy nhiên, lợi ích thuế từ nợ không vận hành vô điều kiện. Trong một phần giai đoạn nghiên cứu, Nghị định 132/2020/NĐ-CP áp dụng giới hạn đối với chi phí lãi vay được trừ của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Chính phủ, 2020). Đồng thời, LEV trong nghiên cứu được đo bằng tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, nên chỉ phản ánh gián tiếp cơ chế khấu trừ chi phí lãi vay. Dựa trên cơ chế này và phần lớn bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H₃. Doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

Khả năng sinh lời và tránh thuế

Khả năng sinh lời (ROA) có thể gắn với gánh nặng thuế thông qua cả động cơ kinh tế và nguồn lực của doanh nghiệp. Khi lợi nhuận cao hơn, lợi ích tiềm năng từ việc tiết giảm nghĩa vụ thuế cũng có thể lớn hơn; đồng thời, doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt thường có nhiều nguồn lực hơn để tổ chức hoạt động quản trị thuế. Từ góc độ đại diện, mục tiêu duy trì lợi ích sau thuế cho cổ đông cũng có thể làm gia tăng sự quan tâm của nhà quản trị đối với các quyết định thuế (Armstrong và cộng sự, 2012; Minnick & Noga, 2010).

Bằng chứng thực nghiệm chưa hoàn toàn thống nhất. Rego (2003) và Nguyễn Công Phương (2024) ghi nhận khả năng sinh lời cao hơn đi cùng thuế suất hiệu dụng thấp hơn hoặc mức độ tránh thuế lớn hơn, trong khi Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021) cho kết quả theo chiều ngược lại. Dựa trên lập luận về động cơ, nguồn lực và bằng chứng phù hợp trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H₄. Doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

Thời gian hoạt động và tránh thuế

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp (AGE) có thể gắn với gánh nặng thuế thông qua sự đánh đổi giữa lợi ích tiết giảm thuế và các chi phí phi thuế. Doanh nghiệp hoạt động lâu năm

có thể tích lũy giá trị danh tiếng lớn hơn, làm gia tăng chi phí tiềm ẩn của các lựa chọn thuế, dẫn đến rủi ro pháp lý hoặc tổn hại danh tiếng. Theo hướng này, tuổi doanh nghiệp cao hơn có thể đi kèm với thuế suất hiệu dụng cao hơn.

Na và cộng sự (2017) và Yahaya và Yusuf (2020) ghi nhận tuổi doanh nghiệp cao hơn gắn với mức độ quyết liệt về thuế thấp hơn; tại Việt Nam, Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021) cũng cho thấy, tuổi doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với thuế suất hiệu dụng. Dựa trên lập luận về chi phí phi thuế và các bằng chứng thực nghiệm trên, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H₅. Doanh nghiệp hoạt động lâu năm có xu hướng có thuế suất hiệu dụng cao hơn.

Cấu trúc tổ chức hoạt động và tránh thuế

Sự hiện diện của công ty con (SUB) hoặc công ty liên kết (ASO) phản ánh phạm vi quan hệ sở hữu, đầu tư và tổ chức hoạt động của các doanh nghiệp. Từ góc nhìn dựa trên nguồn lực, phạm vi quan hệ rộng hơn có thể tăng khả năng phối hợp nguồn lực và tổ chức giao dịch, đồng thời mở rộng các lựa chọn phân bổ thu nhập và chi phí giữa các đơn vị. Theo đó, những đặc điểm này có thể gắn với sự khác biệt về thuế suất hiệu dụng.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy, cấu trúc nhóm, quan hệ liên kết và mức độ phức tạp tổ chức có thể liên quan đến việc hoạch định thuế hoặc phân bổ lợi nhuận giữa các đơn vị (Francois & Vicard, 2025; Gramlich và cộng sự, 2004; Hong và cộng sự, 2025; Jung và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, kết quả chưa hoàn toàn đồng nhất và có thể phụ thuộc vào môi trường thể chế cũng như đặc điểm cấu trúc sở hữu. Đáng lưu ý, các biến SUB và ASO trong nghiên cứu này chỉ ghi nhận sự hiện diện của công ty con hoặc công ty liên kết, không phản ánh quy mô hay nội dung giao dịch và không trực tiếp đo lường giao dịch liên kết, chuyển giá hoặc dịch chuyển lợi nhuận. Trong bối cảnh Việt Nam, bằng chứng trực tiếp về các mối liên hệ này còn khá hạn chế. Dựa trên lập luận về phạm vi tổ

chức và các bằng chứng liên quan, nghiên cứu kỳ vọng:

Giả thuyết H_{6a}. Doanh nghiệp có công ty con có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

Giả thuyết H_{6b}. Doanh nghiệp có công ty liên kết có xu hướng có thuế suất hiệu dụng thấp hơn.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

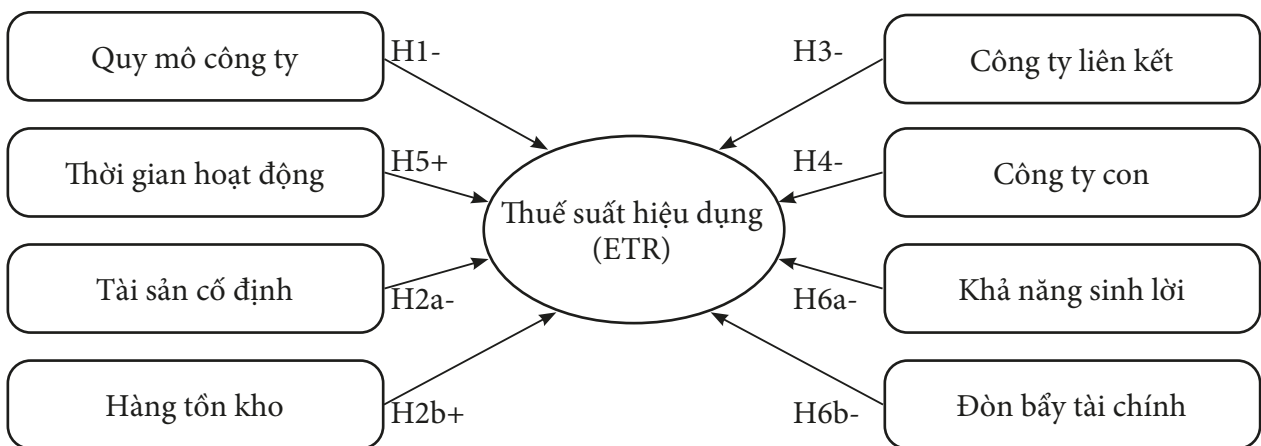
3.1. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết đã phát triển, nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa các đặc

điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng (ETR) theo mô hình:

$$ETR_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 PPE_{it} + \beta_3 INV_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 ROA_{it} + \beta_6 AGE_{it} + \beta_7 SUB_{it} + \beta_8 ASO_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: ETR_{it} là thuế suất hiệu dụng của doanh nghiệp (i) tại năm (t); SIZE (Quy mô doanh nghiệp), PPE (Mức độ đầu tư vào tài sản cố định), INV (Mức độ đầu tư vào hàng tồn kho), LEV (Đòn bẩy tài chính), ROA (Khả năng sinh lời), AGE (Thời gian hoạt động), SUB (Công ty con), ASO (Công ty liên kết) là các biến mô tả các đặc điểm của doanh nghiệp.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu về mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được xây dựng từ các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX thuộc danh sách 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (V1000) do cơ quan thuế công bố hằng năm trong giai đoạn 2017-2022; đồng thời loại khỏi nghiên cứu các doanh nghiệp tài chính-ngân hàng do khác biệt về hoạt động và cấu trúc báo cáo tài chính.

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán. Các quan sát có thuế suất hiệu dụng nhỏ hơn hoặc bằng 0 hoặc lớn hơn 1 được loại nhằm hạn chế các tỷ lệ khó diễn giải; tiêu chí này chỉ phục vụ lựa chọn mẫu, không được

xem là bằng chứng về hành vi thuế. Sau khi áp dụng các điều kiện chọn mẫu và yêu cầu về dữ liệu, mẫu cuối cùng gồm 381 quan sát doanh nghiệp-năm từ 126 doanh nghiệp niêm yết nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn giai đoạn 2017-2022. Do từ cách V1000 được xác định theo từng năm, dữ liệu có cấu trúc bảng không cân bằng.

3.3. Đo lường biến

3.3.1. Biến phụ thuộc - thuế suất hiệu dụng (ETR)

Để xem xét gánh nặng thuế của doanh nghiệp từ các cơ sở đo lường khác nhau, nghiên cứu sử dụng đồng thời 05 chỉ số thuế suất hiệu dụng. Các thước đo này phản ánh

những khía cạnh khác nhau của gánh nặng thuế và không hoàn toàn tương đương về nội hàm, đặc biệt khi mẫu số được xác định dựa trên lợi nhuận kế toán trước thuế hoặc dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Trong đó, ACE, CUE và CAE cùng sử dụng lợi nhuận kế toán

trước thuế làm mẫu số, còn CFE1 và CFE2 sử dụng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh làm mẫu số. Vì vậy, CFE1 và CFE2 nhạy hơn với biến động dòng tiền và cần được diễn giải khác so với các tỷ lệ sử dụng lợi nhuận trước thuế làm cơ sở tính toán.

Bảng 1. Các thước đo thuế suất hiệu dụng sử dụng trong nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Cách tính	Tham khảo
ETR kế toán	ACE	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/Lợi nhuận kế toán trước thuế	Hanlon và Heitzman (2010)
ETR hiện hành	CUE	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/Lợi nhuận kế toán trước thuế	Hanlon và Heitzman (2010), Salihu và cộng sự (2013)
ETR tiền nộp thuế	CAE	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Lợi nhuận kế toán trước thuế	Hanlon và Heitzman (2010), Chen và cộng sự (2010)
ETR dòng tiền	CFE1	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Hanlon và Heitzman (2010), Zimmerman (1983), Salihu và cộng sự (2013)
	CFE2	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	

3.3.2. Biến độc lập - đặc điểm công ty

Biến độc lập là các biến mô tả các đặc điểm của doanh nghiệp được tổng hợp chi tiết ở *Bảng 2* dưới đây:

Bảng 2. Tổng hợp đo lường đặc điểm doanh nghiệp

Tên biến	Ký hiệu	Cách tính	Kỳ vọng
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	-
Tỷ trọng TSCĐ	PPE	TSCĐ/Tổng Tài sản	-
Tỷ trọng tồn kho	INV	Hàng tồn kho/Tổng Tài sản	+
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ phải trả/Tổng vốn chủ sở hữu	-
Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Tổng tài sản	-
Thời gian hoạt động	AGE	Logarit tự nhiên của số năm hoạt động	+
Công ty con	SUB	Nhận giá trị 1 nếu có công ty con; và nhận giá trị 0 nếu ngược lại	-
Công ty liên kết	ASO	Nhận giá trị 1 nếu có công ty liên kết; và nhận giá trị 0 nếu ngược lại	-

Ghi chú: Dấu kỳ vọng được xác định đối với thuế suất hiệu dụng (ETR).

3.4. Kỹ thuật phân tích

Trước hết, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả và kiểm định t một mẫu để so sánh giá trị trung bình của 5 thước đo thuế suất hiệu dụng với mức tham chiếu 20%. Với các thước đo sử dụng lợi nhuận trước thuế làm mẫu số, mức này được đối chiếu với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông theo luật định. Đối với CFE1 và CFE2, do mẫu số là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, mức thuế suất 20% chỉ được sử dụng như một điểm tham chiếu thống kê và không được diễn giải là thuế suất áp dụng đối với dòng tiền.

Tiếp theo, ma trận tương quan và hệ số phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng để xem xét mối liên hệ đơn biến và đa cộng tuyến. Kiểm định Breusch-Pagan và Wooldridge lần lượt được dùng để đánh giá phương sai thay đổi và tự tương quan. Khi các kiểm định cho thấy, hai vấn đề này hiện diện, nghiên cứu sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), với phương sai sai số cho phép khác nhau giữa các doanh nghiệp và cấu trúc tương quan AR(1). Do 33 doanh nghiệp chỉ có một quan sát, mẫu FGLS còn 348 quan sát của 93 doanh nghiệp.

FGLS được sử dụng để điều chỉnh cấu trúc sai số theo các giả định trên nhưng chưa loại trừ được nguyên nhân ngược, biến bị bỏ sót, dị biệt không quan sát được giữa các doanh nghiệp hoặc biến động chung theo thời gian. Vì vậy, các hệ số sẽ được diễn giải là mối liên hệ thống kê, không phải là tác động nhân quả.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các đặc điểm doanh nghiệp

Mẫu nghiên cứu (xem Phụ lục 1 online) có sự khác biệt về quy mô, thời gian hoạt động, cơ cấu tài sản và khả năng sinh lời. Đáng chú ý, LEV có giá trị trung bình 1,111 nhưng độ lệch chuẩn 1,175 và giá trị lớn nhất 10,080 cho thấy, một số quan sát có tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu khá cao. Bên cạnh đó, khoảng 71,9% quan sát có công ty con và 58,8% có công ty liên

kết, cho thấy, các cấu trúc tổ chức này tương đối phổ biến trong mẫu.

4.2. Thuế suất hiệu dụng của các doanh nghiệp nộp thuế lớn

Kết quả thống kê mô tả thuế suất hiệu dụng (xem Phụ lục 2 online) cho thấy, mức thuế suất hiệu dụng khác nhau tùy theo thước đo được sử dụng. ACE và CUE có giá trị trung bình lần lượt là 18,14% và 18,39%, trong khi CAE đạt 19,13%. Hai tỷ lệ sử dụng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh làm mẫu số, CFE1 và CFE2, có giá trị trung bình cao hơn, lần lượt là 21,53% và 22,07%, đồng thời có mức phân tán lớn hơn. Những khác biệt này cho thấy, các tỷ lệ không hoàn toàn tương đương về nội hàm và cần được diễn giải theo thành phần thuế ở tử số cũng như cơ sở đo lường ở mẫu số.

Kết quả kiểm định t tại (xem Phụ lục 3 online) cho thấy, ACE và CUE thấp hơn mức 20% lần lượt 1,86 và 1,61 điểm phần trăm; cả hai chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Ngược lại, CAE thấp hơn 0,87 điểm phần trăm nhưng chưa khác biệt mức thuế suất 20% ở mức ý nghĩa 5% ($p = 0,077$). Như vậy, xét trên trung bình mẫu, bằng chứng về thuế suất hiệu dụng thấp hơn thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp luật định phổ thông xuất hiện rõ đối với ACE và CUE nhưng không được tái hiện khi chuyển sang thước đo dựa trên tiền thuế thực nộp.

Sự khác biệt giữa ACE và CUE trước hết liên quan đến thành phần thuế được phản ánh. Cả hai cùng sử dụng lợi nhuận kế toán trước thuế làm mẫu số, nhưng ACE dựa trên tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại, trong khi CUE chỉ phản ánh chi phí thuế hiện hành. Do đó, các chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế có thể tác động khác nhau đến hai tỷ lệ, và thành phần thuế hoãn lại có thể làm ACE khác CUE. Tuy nhiên, so sánh hai thước đo này không cho phép tự động tách phần chênh lệch do các quyết định tiết giảm thuế khỏi phần xuất phát từ thời điểm ghi nhận và các yếu tố khác của kế toán thuế (Hanlon & Heitzman, 2010).

CAE cung cấp một góc nhìn khác vì sử dụng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế đã nộp trên lợi nhuận trước thuế. Việc CAE gần mức thuế suất luật định 20% hơn ACE và CUE không có nghĩa là thước đo dựa trên số tiền thực nộp thuế phản ánh mức độ tránh thuế thấp hơn. Tiền thuế thực nộp trong một năm có thể không trùng hoàn toàn về thời điểm với chi phí thuế hoặc nghĩa vụ thuế được ghi nhận trong cùng kỳ. Vì vậy, thước đo thuế suất hiệu dụng tiền thuế thực nộp có thể phản ánh cả khác biệt về thời điểm giữa ghi nhận và thanh toán thuế (Baker và cộng sự, 2024).

Đối với CFE1 và CFE2, kết quả được diễn giải thận trọng hơn. CFE1 cao hơn mức thuế suất 20% khoảng 1,53 điểm phần trăm nhưng chênh lệch chưa có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p = 0,069$); CFE2 cao hơn khoảng 2,07 điểm phần trăm và chênh lệch có ý nghĩa thống kê ($p = 0,020$). Tuy nhiên, mức thuế suất 20% chỉ là điểm tham chiếu thống kê, không phải thuế suất áp dụng trên CFO. Dòng tiền hoạt động có thể biến động giữa các kỳ do thời điểm thu chi và thay đổi vốn lưu động (Dechow, 1994) as reflected in stock returns. The importance of accruals is hypothesized to increase (i; vì vậy, với cùng một mức thuế ở tử số, CFO thấp hơn cũng có thể làm CFE1 hoặc CFE2 tăng. Salihu và cộng sự (2013) cũng sử dụng các tỷ lệ thuế trên CFO như những thước đo riêng và loại các quan sát có CFO âm nhằm hạn chế khả năng tỷ lệ bị sai lệch. Riêng CFE2 còn đồng thời chịu ảnh hưởng bởi thời điểm nộp tiền thuế.

Tóm lại, việc 05 thước đo không cho cùng một tín hiệu khi so sánh với mức thuế suất 20% không được xem là bằng chứng mâu thuẫn về hành vi thuế, mà phản ánh sự khác biệt về thành phần và cơ sở đo lường. Vì vậy, thuế suất hiệu dụng cần được diễn giải đúng theo nội hàm của từng tỷ lệ. Thuế suất hiệu dụng thấp hơn mức luật định có thể nhất quán với mức độ tiết giảm nghĩa vụ thuế lớn hơn, nhưng không tự thân xác định nguyên nhân của chênh lệch hay một cơ chế tránh thuế cụ thể.

4.3. *Mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng*

4.3.1. *Phân tích tương quan*

Kết quả phân tích tương quan giữa hai thước đo thuế suất hiệu dụng và các đặc điểm doanh nghiệp (xem Phụ lục 4 online) cho thấy, SIZE và ROA tương quan âm với cả ACE và CUE, trong khi AGE và LEV tương quan dương với cả hai thước đo này; các hệ số đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Cụ thể, SIZE có hệ số tương quan -0,1502 với ACE và -0,1223 với CUE; ROA lần lượt là -0,1246 và -0,1235. Ngược lại, AGE tương quan dương với ACE (0,1966) và CUE (0,1427), còn LEV có hệ số tương quan tương ứng là 0,4385 và 0,3547. Như vậy, trong phân tích đơn biến, doanh nghiệp có quy mô và khả năng sinh lời cao hơn có xu hướng ghi nhận thuế suất hiệu dụng thấp hơn, trong khi thời gian hoạt động và đòn bẩy cao hơn đi kèm thuế suất hiệu dụng cao hơn.

PPE, INV, SUB và ASO không có tương quan có ý nghĩa thống kê với ACE hoặc CUE ở mức 5%. Kết quả này không đồng nghĩa các biến trên không có mối liên hệ với thuế suất hiệu dụng sau khi đồng thời kiểm soát các đặc điểm doanh nghiệp khác. Tương quan giữa các biến giải thích nhìn chung không ở mức cao; kết quả này được xem xét thêm cùng với VIF trong phân tích hồi quy.

Nhìn chung, ma trận tương quan cung cấp bằng chứng ban đầu về chiều của một số mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng. Tuy nhiên, đây chỉ là quan hệ đơn biến và chưa tính đến ảnh hưởng đồng thời của các biến khác. Vì vậy, phần tiếp theo sử dụng hồi quy đa biến để đánh giá các mối liên hệ này trong điều kiện các đặc điểm doanh nghiệp còn lại được kiểm soát.

4.3.2. *Phân tích hồi quy*

Trước khi ước lượng mô hình, nghiên cứu kiểm tra đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Hệ số VIF của các biến giải thích đều dưới 2, không cho thấy, dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng. Trong khi đó, kiểm định

Breusch-Pagan và Wooldridge đều có ý nghĩa thống kê cho thấy, sự hiện diện của phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình OLS. Trên cơ sở đó, phương pháp FGLS được sử dụng để điều chỉnh cấu trúc sai số theo các giả định của mô hình. Kiểm định Wald của hai mô hình FGLS đều có ý nghĩa thống kê cho thấy, các biến giải thích xét đồng thời có liên hệ với thuế suất hiệu dụng.

Kết quả ước lượng FGLS cho thấy, các đặc điểm doanh nghiệp có mức độ liên hệ khác nhau với ACE và CUE. SIZE, AGE, PPE, ROA và ASO có ý nghĩa thống kê ở cả hai mô hình; LEV chỉ có ý nghĩa đối với ACE, trong khi tỷ trọng hàng tồn kho (INV) và Có/không có công ty con (SUB) không có ý nghĩa ở cả hai thước đo.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Mô hình OLS		Mô hình GLS		VIF
	ACE	CUE	ACE	CUE	
SIZE	-0,0097***	-0,0084***	-0,0069***	-0,0055***	1,59
AGE	0,0298***	0,0227***	0,0163***	0,0108***	1,08
PPE	0,0027	-0,0125	-0,0166**	-0,0460***	1,32
INV	-0,0144	-0,0165	0,0012	-0,0062	1,27
LEV	0,0285***	0,0228***	0,0116***	0,0014	1,33
ROA	0,0208	-0,0148	-0,0275**	-0,0497***	1,63
SUB	-0,0019	-0,0004	0,0043	0,0048	1,41
ASO	-0,0099	-0,0129*	-0,0060**	-0,0087***	1,24
_cons	0,3371***	0,3410***	0,3288***	0,3331***	
N	381	381	348	348	
R ₂	0,3192	0,2062			
F/Wald	21,8 (0,0000)	12,08 (0,0000)	125,92 (0,0000)	110,08 (0,0000)	
Breusch-Pagan	192,97 (0,0000)	148,97 (0,0000)			
Wooldridge	15,415 (0,0003)	22,147 (0,0000)			

Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$

ACE: thuế suất hiệu dụng kế toán; **CUE:** thuế suất hiệu dụng hiện hành, **SIZE:** Quy mô doanh nghiệp, **AGE:** Thời gian hoạt động, **PPE:** Tỷ trọng tài sản cố định, **INV:** Tỷ trọng hàng tồn kho, **LEV:** Đòn bẩy tài chính, **ROA:** Tỷ suất sinh lời, **SUB:** Có/không có công ty con, **ASO:** Có/không có công ty liên kết.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có quan hệ âm với cả ACE và CUE, phù hợp với giả thuyết H₁ và tương đồng với Richardson và Lanis (2007), Phan Gia Quyền (2017) và Nguyễn Công Phương (2024). Kết quả này gần với lập luận về nguồn lực và quyền lực chính trị hơn là quan điểm chi phí chính trị, vốn cho rằng, doanh nghiệp lớn có thể chịu gánh nặng thuế cao hơn do mức độ hiện diện và giám sát lớn hơn (Zimmerman, 1983; Rego, 2003). AGE có mối quan hệ dương với cả hai thước đo thuế suất hiệu dụng, phù hợp với giả thuyết H₅ và

nhất quán với Na và cộng sự (2017), Yahaya và Yusuf (2020) và Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021). Chiều quan hệ này phù hợp với lập luận rằng, doanh nghiệp hoạt động lâu năm có thể thận trọng hơn trước các chi phí phi thuế và rủi ro danh tiếng gắn với những lựa chọn thuế quyết liệt.

Tỷ trọng tài sản cố định (PPE) có quan hệ âm với ACE và CUE, qua đó hỗ trợ giả thuyết H_{2a}. Kết quả này tương đồng với Richardson và Lanis (2007), Phan Gia Quyền (2017) và

Nguyễn Công Phương (2024), nhưng khác với Dang Van Cuong và Tran Xuan Hang (2021). Tuy nhiên, sự khác biệt cần được nhìn nhận trong bối cảnh các thước đo cơ cấu tài sản không hoàn toàn tương đương: Dang Van Cuong và Tran Xuan Hang sử dụng tỷ trọng tài sản dài hạn, trong khi nghiên cứu này tập trung vào tỷ trọng tài sản cố định. Các khác biệt về khấu hao cho mục đích kế toán và thuế, cùng với ưu đãi gắn với đầu tư, có thể liên quan đến kết quả quan sát được, nhưng nghiên cứu không trực tiếp xác định các cơ chế này.

Khả năng sinh lời (ROA) có mối quan hệ âm với cả ACE và CUE, phù hợp với giả thuyết H₄. Chiều quan hệ này nhất quán với Rego (2003) và Nguyễn Công Phương (2024), nhưng khác với Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021) cho thấy, mối liên hệ giữa khả năng sinh lời và thuế suất hiệu dụng không ổn định giữa các bối cảnh nghiên cứu. Đáng lưu ý, ROA được tính bằng lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản, trong khi lợi nhuận trước thuế đồng thời là mẫu số của ACE và CUE. Sự trùng lặp của thành phần này có thể góp phần tạo nên mối liên hệ thống kê quan sát được. Vì vậy, hệ số âm của ROA phản ánh mối liên hệ trong mẫu hơn là bằng chứng cho thấy, khả năng sinh lời cao trực tiếp dẫn đến mức độ tránh thuế lớn hơn.

Doanh nghiệp có công ty liên kết (ASO) có quan hệ âm với ACE và CUE, phù hợp với giả thuyết H_{6b}. Về mặt kết quả, phát hiện này tương thích với bằng chứng về thuế suất hiệu dụng thấp hơn ở các doanh nghiệp thuộc cấu trúc nhóm của Gramlich và cộng sự (2004), đồng thời phù hợp về mặt cơ chế với bằng chứng về dịch chuyển thu nhập vì mục tiêu thuế giữa các doanh nghiệp liên kết của Jung và cộng sự (2009). Tuy nhiên, các nghiên cứu này xem xét quan hệ giữa các doanh nghiệp thành viên và việc phân bổ thu nhập trong cấu trúc nhóm, trong khi ASO trong nghiên cứu này chỉ ghi nhận sự hiện diện của công ty liên kết. François và Vicard (2025) cũng cho thấy, mức độ phức tạp của cấu trúc sở hữu là một chiều cạnh có thể liên quan đến sự dịch chuyển lợi nhuận nhưng không được phản ánh trong ASO. Vì vậy, hệ

số âm của ASO chỉ cho thấy, doanh nghiệp có công ty liên kết có xu hướng ghi nhận thuế suất hiệu dụng thấp hơn; kết quả này không cho phép liên kết mối quan hệ này với giao dịch liên kết, chuyển giá hay dịch chuyển lợi nhuận.

Đòn bẩy (LEV) cho kết quả khác biệt đáng chú ý. Biến này có mối quan hệ dương với ACE nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với CUE, nên giả thuyết H₃ không được hỗ trợ. Kết quả này khác với Richardson và Lanis (2007), Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc (2021) và Dang Van Cuong và Tran Xuan Hang (2021), vốn ghi nhận mức độ sử dụng nợ cao hơn đi kèm thuế suất hiệu dụng thấp hơn hoặc mức độ tránh thuế lớn hơn. Một điểm cần lưu ý là LEV trong nghiên cứu được đo bằng tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, bao gồm cả các khoản nợ không phát sinh chi phí lãi vay, nên chỉ phản ánh gián tiếp cơ chế lá chắn thuế từ nợ. Bên cạnh đó, giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay trong một phần giai đoạn nghiên cứu có thể làm thay đổi mối liên hệ giữa cấu trúc tài trợ và gánh nặng thuế. Tuy nhiên, kết quả hiện tại không cho phép xác định nguyên nhân của hệ số dương đối với ACE hoặc sự khác biệt giữa hai thước đo.

Tỷ lệ hàng tồn kho (INV) và việc doanh nghiệp có công ty con (SUB) không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình ACE và CUE; do đó, giả thuyết H_{2b} và H_{6a} không được hỗ trợ. Đối với INV, kết quả hiện tại không hỗ trợ việc tái lập mối liên hệ thuận chiều giữa tỷ trọng hàng tồn kho và thuế suất hiệu dụng, như Richardson và Lanis (2007) đã ghi nhận. Với SUB, kết quả chưa cho thấy, sự hiện diện của công ty con có liên hệ với ACE hoặc CUE sau khi đã kiểm soát các đặc điểm doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, SUB chỉ ghi nhận sự hiện diện của công ty con, không phản ánh quy mô, cấu trúc sở hữu hoặc các giao dịch giữa các đơn vị. Vì vậy, kết quả này chỉ cho thấy, chưa có bằng chứng về mối liên hệ giữa sự hiện diện của công ty con và thuế suất hiệu dụng theo các đo lường hiện tại, chứ không đủ để loại trừ khả năng các khía cạnh khác của cấu trúc nhóm có liên quan đến thuế suất hiệu dụng.

Xét chung hai thước đo, chiều của phần lớn các mối liên hệ khá ổn định giữa ACE và CUE, nhưng cường độ và ý nghĩa thống kê không hoàn toàn giống nhau; đáng chú ý, LEV chỉ có ý nghĩa đối với ACE, còn hệ số PPE và ROA có độ lớn cao hơn trong mô hình CUE. Kết quả này phù hợp với lưu ý của Hanlon và Heitzman (2010) rằng, các thước đo thuế suất hiệu dụng không phản ánh hoàn toàn cùng một thành phần của nghĩa vụ thuế. ACE bao gồm cả chi phí thuế hiện hành và thuế hoãn lại, trong khi CUE chỉ phản ánh chi phí thuế hiện hành. Vì vậy, bằng chứng từ nghiên cứu cho thấy, kết luận về mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và gánh nặng thuế phụ thuộc một phần vào thành phần thuế được phản ánh trong thuế suất hiệu dụng.

Tóm lại, các giả thuyết H_1 , H_{2a} , H_4 , H_5 và H_{6b} nhận được sự hỗ trợ từ kết quả hồi quy, trong khi các giả thuyết H_3 , H_{2b} và H_{6a} không được hỗ trợ. Các kết quả cung cấp bằng chứng về mối liên hệ có điều kiện giữa một số đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng trong nhóm doanh nghiệp nộp thuế lớn, nhưng không cho phép suy luận về tác động nhân quả hoặc xác định trực tiếp các cơ chế tránh thuế cụ thể.

5. Kết luận, hàm ý và hạn chế nghiên cứu

5.1. Kết luận

Nghiên cứu xem xét gánh nặng thuế hiệu dụng (ETR) và mối liên hệ giữa các đặc điểm doanh nghiệp với thuế suất hiệu dụng trong nhóm doanh nghiệp phi tài chính niêm yết thuộc nhóm doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn tại Việt Nam giai đoạn 2017-2022. Kết quả cho thấy, việc đánh giá gánh nặng thuế thay đổi theo thước đo thuế suất hiệu dụng được sử dụng. Thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE) có giá trị trung bình thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông luật định 20%, trong khi các thước đo dựa trên tiền thuế đã nộp (CAE) hoặc dòng tiền hoạt động (CFE1, CFE2) không cho tín hiệu tương tự. Sự khác biệt này cho thấy, mỗi thước đo phản ánh

một khía cạnh khác nhau của nghĩa vụ thuế và do đó các nghiên cứu nên kết hợp sử dụng các thước đo này để suy luận về mức độ hoặc cơ chế tránh thuế.

Trong phân tích đa biến, quy mô doanh nghiệp (SIZE), tỷ trọng tài sản cố định (PPE), khả năng sinh lời (ROA) và việc doanh nghiệp có công ty liên kết (ASO) có quan hệ nghịch chiều với cả thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE), trong khi thời gian hoạt động (AGE) có quan hệ thuận chiều. Tỷ lệ hàng tồn kho (INV) và việc doanh nghiệp có công ty con (SUB) không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Riêng đòn bẩy (LEV) có quan hệ dương với thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) nhưng không có ý nghĩa đối với thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE) cho thấy, mối liên hệ giữa cấu trúc tài trợ và thuế suất hiệu dụng không hoàn toàn ổn định giữa hai thước đo này.

Xét tổng thể, chiều hướng của phần lớn các mối liên hệ được duy trì trong cả hai mô hình biến phụ thuộc thuế suất hiệu dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng hiện hành (CUE), nhưng cường độ và ý nghĩa thống kê có thể thay đổi theo thành phần thuế được phản ánh. Vì vậy, các kết quả nên được hiểu là bằng chứng về mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng trong mẫu nghiên cứu, chứ không phải bằng chứng trực tiếp về hành vi không tuân thủ, về một cơ chế tránh thuế cụ thể hay về mối quan hệ nhân quả.

5.2. Hàm ý chính sách

Đối với cơ quan thuế, thuế suất hiệu dụng (ETR) và các đặc điểm doanh nghiệp có thể cung cấp thông tin bổ sung cho quá trình đánh giá rủi ro thuế, nhưng không nên được sử dụng riêng lẻ để suy luận về hành vi không tuân thủ. Việc xem xét các trường hợp có thuế suất hiệu dụng thấp cần được đặt trong bối cảnh ưu đãi thuế, lịch sử tuân thủ, nghĩa vụ thuế hiện hành và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trước khi đưa ra đánh giá sâu hơn.

Với doanh nghiệp có tỷ trọng tài sản cố định (PPE) cao, thuế suất hiệu dụng thấp cần được xem xét cùng với các quy định về khấu hao và ưu đãi đầu tư, thay vì mặc nhiên gắn với hoạt động tránh thuế. Tương tự, sự hiện diện của công ty liên kết (ASO) chỉ là một thông tin bổ sung; bản thân đặc điểm này không cho thấy, doanh nghiệp có giao dịch liên kết bất thường, chuyển giá hay dịch chuyển lợi nhuận. Những rủi ro này cần được đánh giá trên cơ sở giao dịch thực tế, quan hệ giữa các bên và căn cứ xác định giá.

Đối với cấu trúc tài trợ, cách đo đòn bẩy tài chính (LEV) trong nghiên cứu không phản ánh trực tiếp lợi ích thuế từ nợ. Vì vậy, khi xem xét rủi ro liên quan đến chi phí lãi vay, cần dựa nhiều hơn vào nợ chịu lãi, chi phí lãi vay và các giao dịch có liên quan, thay vì chỉ dựa vào tỷ lệ tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

Cuối cùng, sự khác biệt giữa các thước đo thuế suất hiệu dụng cho thấy, đánh giá gánh nặng thuế không nên dựa trên một tỷ lệ thuế suất hiệu dụng duy nhất. Việc kết hợp thông tin về chi phí thuế kế toán, thuế hiện hành, tiền thuế đã nộp và điều kiện hoạt động của doanh nghiệp sẽ tạo cơ sở phù hợp hơn để xem xét nguyên nhân thuế suất hiệu dụng thấp trước khi đánh giá rủi ro tuân thủ.

5.3. Hàm ý quản trị

Đối với doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy, thuế suất hiệu dụng (ETR) nên được theo dõi cùng các yếu tố hình thành nghĩa vụ thuế, thay vì xem như một thước đo đơn lẻ về hiệu quả quản trị thuế. Việc đối chiếu chi phí thuế kế toán, thuế hiện hành và tiền thuế đã nộp tạo cơ sở để xem xét nguyên nhân chênh lệch thuế suất hiệu dụng giữa các kỳ, đồng thời hỗ trợ việc giải trình những biến động đáng kể.

Trọng tâm quản trị cần đặt vào tính nhất quán giữa các quyết định kinh doanh, việc ghi nhận kế toán và việc xử lý thuế. Doanh nghiệp cần theo dõi đầy đủ các chênh lệch liên quan đến khấu hao, ưu đãi đầu tư, chi phí lãi vay và các giao dịch với bên liên quan; đồng thời duy

trì hồ sơ và căn cứ phù hợp để giải trình các nghĩa vụ thuế phát sinh. Với cấu trúc tài trợ, việc đánh giá nghĩa vụ thuế nên dựa trên nợ chịu lãi và chi phí lãi vay thực tế, thay vì chỉ dựa trên tỷ lệ đòn bẩy tổng thể.

Tóm lại, thuế suất hiệu dụng thấp không nhất thiết phản ánh chất lượng quản trị thuế. Chất lượng quản trị cần được xem xét đồng thời qua mức độ tuân thủ, tính nhất quán của thông tin và khả năng giải trình các yếu tố làm thay đổi nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

5.4. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu có một số hạn chế cần được lưu ý. *Thứ nhất*, mẫu chỉ gồm các doanh nghiệp niêm yết thuộc nhóm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn trong giai đoạn 2017-2022 nên các mối liên hệ quan sát được có điều kiện trên một nhóm doanh nghiệp có tính chọn lọc và không khái quát trực tiếp cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, việc loại các quan sát có thuế suất hiệu dụng nhỏ hơn hoặc bằng 0 hoặc lớn hơn 1 giúp hạn chế các tỷ lệ khó diễn giải, đồng thời thu hẹp phân phối thuế suất hiệu dụng được quan sát; vì vậy, kết quả cũng có điều kiện trên mẫu sau sàng lọc này.

Thứ hai, các thước đo thuế suất hiệu dụng phản ánh những thành phần khác nhau của gánh nặng thuế nhưng không cho phép xác định cụ thể nguyên nhân khiến thuế suất hiệu dụng thấp. Thuế suất hiệu dụng thường có thể đồng thời chịu ảnh hưởng bởi hoạt động hoạch định thuế, ưu đãi thuế, khác biệt giữa kế toán và thuế, cũng như các yếu tố thời điểm. Vì vậy, một mức thuế suất hiệu dụng thấp không cho biết doanh nghiệp đã sử dụng cơ chế tiết giảm thuế nào, hoặc liệu chênh lệch đó có phản ánh hành vi không tuân thủ hay không.

Thứ ba, FGLS được sử dụng để điều chỉnh cấu trúc sai số trong điều kiện phương sai thay đổi và tự tương quan, nhưng không loại trừ các nguyên nhân ngược, biến bị bỏ sót, dị biệt không quan sát giữa các doanh nghiệp hoặc biến động chung theo thời gian. Do đó, các hệ số phản ánh mối liên hệ có điều kiện giữa các

biến được đưa vào mô hình, không phản ánh tác động nhân quả.

Cuối cùng, một số biến giải thích chỉ đại diện gián tiếp cho cơ chế kinh tế được quan tâm. ROA sử dụng lợi nhuận kế toán trước thuế trong tử số, trong khi cùng thành phần này xuất hiện trong mẫu số của ACE và CUE; sự trùng lặp đó có thể góp phần tạo ra mối liên hệ thống kê quan sát được. LEV được đo bằng tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, không phản ánh riêng nợ chịu lãi và do đó chỉ đại diện gián tiếp cho cơ chế lợi ích thuế từ chi phí lãi vay. SUB và ASO chỉ ghi nhận sự hiện diện của công ty con hoặc công ty liên kết, không phản ánh quy mô, nội dung hoặc điều kiện của các giao dịch giữa

các bên. Đặc biệt, sự hiện diện của công ty liên kết không đồng nghĩa với việc quan sát trực tiếp giao dịch liên kết theo quy định về thuế.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi doanh nghiệp, kiểm tra độ nhạy của kết quả đối với các quy tắc xử lý thuế suất hiệu dụng và khai thác dữ liệu chi tiết hơn về ưu đãi thuế, nợ chịu lãi, chi phí lãi vay và giao dịch giữa các bên liên quan. Đồng thời, các thiết kế dữ liệu bảng cho phép kiểm soát tốt hơn dị biệt không quan sát giữa các doanh nghiệp, biến động chung theo thời gian và các nguồn nội sinh, qua đó giúp đánh giá chặt chẽ hơn mối liên hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và thuế suất hiệu dụng.

Tài liệu tham khảo

- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012). The incentives for tax planning. *Journal of Accounting and Economics*, 53(1), 391–411. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.04.001>
- Baker, P. L., Lyu, P., & Perotti, P. (2024). Does tax avoidance impair accounting comparability? *Journal of Accounting Literature*, 46(4), 510–538. <https://doi.org/10.1108/JAL-07-2022-0078>
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Belz, T., Hagen, D. von, & Steffens, C. (2019). Taxes and firm size: Political cost or political power? *Journal of Accounting Literature*, 42(1), 1–28. <https://doi.org/10.1016/j.acclit.2018.12.001>
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms? *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41–61. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- Chính phủ (2020). *Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết mới nhất* (132/2020/NĐ-CP; p. 73). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-132-2020-ND-CP-quy-dinh-quan-ly-thue-doi-voi-doanh-nghiep-co-giao-dich-lien-ket-452218.aspx>
- Dang, V. C., & Tran, X. H. (2021). The impact of financial distress on tax avoidance: An empirical analysis of the Vietnamese listed companies. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1953678. <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1953678>
- Dechow, P. M. (1994). Accounting earnings and cash flows as measures of firm performance: The role of accounting accruals. *Journal of Accounting and Economics*, 18(1), 3–42. [https://doi.org/10.1016/0165-4101\(94\)90016-7](https://doi.org/10.1016/0165-4101(94)90016-7)
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147–160. <https://doi.org/10.2307/2095101>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008). Long-run corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 83(1), 61–82. <https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.1.61>
- Fauzan, F., Ayu, D. A., & Nurharjanti, N. N. (2019). The effect of audit committee, leverage, return on assets, company size, and sales growth on tax avoidance. *Riset Akuntansi Dan Keuangan Indonesia*, 4(3), 171–185. <https://doi.org/10.23917/reaksi.v4i3.9338>
- Francois, M., & Vicard, V. (2025). Tax avoidance and the complexity of multinational enterprises. *IMF Economic Review*, 2025. <https://doi.org/10.1057/s41308-025-00293-y>
- Gramlich, J. D., Limpaphayom, P., & Ghon Rhee, S. (2004). Taxes, keiretsu affiliation, and income shifting. *Journal of Accounting and Economics*, 37(2), 203–228. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2003.10.001>

- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2), 127–178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Hong, H. A., Kim, J.-B., Matsunaga, S. R., & Yi, C. H. (2025). Organizational structure and tax avoidance: Multinational evidence from business group affiliation. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 32(1), 28–52. <https://doi.org/10.1080/16081625.2022.2098785>
- International Monetary Fund (IMF) (2019). *Vietnam: 2019 Article IV consultation—press release; staff report; and statement by the executive director for Vietnam* (IMF Country Report No. 19/235). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781498326803.002.A001>
- International Monetary Fund (IMF) (2021). *Vietnam: 2020 Article IV consultation—press release; staff report; and statement by the executive director for Vietnam* (IMF Country Report No. 21/42). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781513570488.002.A002>
- International Monetary Fund (IMF) (2023). *Vietnam: 2023 IV consultation—press release; staff report; and statement by the executive director for Vietnam* (IMF Country Report No. 23/338). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9798400256899.002.A001>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Jung, K., Kim, B., & Kim, B. (2009). Tax motivated income shifting and korean business groups (Chaebol). *Journal of Business Finance & Accounting*, 36(5–6), 552–586. <https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2009.02141.x>
- Kay, G. (1980). The anatomy of tax avoidance in income distribution: limits to redistribution. *The 31st Symposium of the Colston Research Society*. The 31st Symposium of the Colston Research Society, University of Bristol.
- Minnick, K., & Noga, T. (2010). Do corporate governance characteristics influence tax management? *Journal of Corporate Finance*, 16(5), 703–718. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2010.08.005>
- Na, H. J., Park, S. O., & Cho, S. A. (2017). Firm age, sales growth, and tax aggressiveness: focus on SMEs. *조세연구*, 17(4), 123–146. <https://doi.org/10.35636/kr.2017.17.4.005>
- Nguyễn Công Phương. (2024). Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam? *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324, 19–27. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1662>
- Nguyễn Hoàng Anh, & Vũ Hoàng Phúc (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 234, 70–80.
- Phan Gia Quyền (2017). Xem Mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sự né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 12(1), 204–214.
- Rego, S. O. (2003). Tax-avoidance activities of u.S. Multinational corporations. *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805–833. <https://doi.org/10.1506/VANN-B7UB-GMFA-9E6W>
- Richardson, G., & Lanis, R. (2007). Determinants of the variability in corporate effective tax rates and tax reform: Evidence from Australia. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26(6), 689–704. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2007.10.003>
- Salihu, I., Normala, S., Obid, S., & Annuar, H. A. (2013). *Measures of corporate tax avoidance: Empirical evidence from an emerging economy*, 14(3), 412–427.
- Scott, W. R. (2013). *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities*. SAGE Publications.
- Slemrod, J., & Yitzhaki, S. (2002). Tax avoidance, evasion, and administration. In A. J. Auerbach & M. Feldstein (Eds.), *Handbook of Public Economics* (Vol. 3, pp. 1423–1470). Elsevier. [https://doi.org/10.1016/S1573-4420\(02\)80026-X](https://doi.org/10.1016/S1573-4420(02)80026-X)
- Tanko, U. M., Waziri, S. L., & Yusuf, A. (2022). Firm attributes and tax avoidance of nigerian oil and gas firms: Moderating role of managerial ownership. *Journal of Accounting Research, Organization and Economics*, 5(1), 44–57. <https://doi.org/10.24815/jaroe.v5i1.22813>
- Taufik, M., & Novita, E. N. (2022). Does climb peak of tax avoidance from csr and company characteristics? Study in Indonesia. *Jurnal Magister Akuntansi Trisakti*, 9(1), 15–36. <https://doi.org/10.25105/jmat.v9i1.12806>

- Tổng cục Thuế. (2023). *Công văn 4586/TCT-KK 2023 danh sách V1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất 2022*. <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Doanh-nghiep/Cong-van-4586-TCT-KK-2023-danh-sach-V1000-doanh-nghiep-nop-thue-thu-nhap-lon-nhat-2022-582758.aspx>
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive Accounting Theory*. Prentice-Hall.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171–180. <https://doi.org/10.1002/smj.4250050207>
- Yahaya, K. A., & Yusuf, K. (2020). Impact of Company Characteristics on Aggressive Tax Avoidance in Nigerian Listed Insurance Companies. *Jurnal Administrasi Bisnis*, 9(2), 101–111. <https://doi.org/10.14710/jab.v9i2.30512>
- Zimmerman, J. L. (1983). Taxes and firm size. *Journal of Accounting and Economics*, 5, 119–149. [https://doi.org/10.1016/0165-4101\(83\)90008-3](https://doi.org/10.1016/0165-4101(83)90008-3)